

在留資格の手続き

日本に在留するときには、入国管理局で手続きが必要です。外国人が、現在行っている活動をやめて別の在留資格に属する活動をする場合には、在留資格の変更の許可を受ける必要があります（たとえば留学生在が日本で就職する場合）。また、日本に在留する外国人在留期間満了後も引き続き同じ在留活動を継続しようとする場合には、在留期間の更新許可を受ける必要があります（たとえば留学生在が学業を継続する場合）。再入国許可などの申請は、住所を管轄する入国管理局（出張所）で、原則として申請人本人が行います。岡山県在住の外国人の在留資格や出入国手続に関する詳しいことは、下記までお問い合わせください。

■広島出入国在留管理局

岡山出張所

岡山市北区下石井1-4-1

岡山第2合同庁舎11階

TEL：086-234-3531

受付時間：月曜日～金曜日

9：00～12：00、13：00～16：00

（祝日、12/29～1/3を除く）

Những thủ tục về tư cách cư trú

Người nước ngoài sống tại Nhật cần phải làm các thủ tục ở cục nhập cảnh, và cần phải tiến hành các thủ tục thay đổi tư cách cư trú (VISA) nếu chuyển từ tư cách hoạt động hiện tại sang một tư cách khác. Ví dụ một sinh viên nước ngoài chuyển từ đi học sang đi làm). Ngoài ra, khi hết hạn cư trú cho phép cần phải tiến hành thủ tục xin gia hạn VISA (ví dụ như sinh viên nước ngoài tiếp tục khóa học)

Theo nguyên tắc, đơn xin thay đổi tư cách cư trú và đơn xin tái nhập cảnh phải do chính bản thân người cần làm thủ tục nộp tại Cục quản lý nhập cảnh hoặc chi nhánh vùng. Các thông tin liên quan đến tư cách cư trú, các thủ tục nhập cảnh của người nước ngoài tại tỉnh Okayama, xin liên hệ theo các địa chỉ sau để biết thông tin chi tiết:

■Cục quản lý xuất nhập cảnh tỉnh Hiroshima, chi nhánh Okayama

Tầng 11, tòa nhà Okayama dai ni goudouchousa.

1-4-1 Shimoishii, Kitaku, Okayama-shi,

Số điện thoại: 086-234-3531

Thời gian: thứ hai đến thứ sáu

Từ 9:00-12:00, 13:00-16:00

(trừ ngày lễ, trừ 29/12-3/1)

在留カード

在留カードは中長期在留者に対し、上陸許可や在留資格の変更許可、在留期間の更新許可などの在留に係る許可を伴って交付されます。在留カードは、日本での身分を証明するものとして、16歳以上の人は、いつでも持っている義務があります。

出入国在留管理庁

<http://www.immi-moj.go.jp/>

法務省 入国管理局

http://www.immi-moj.go.jp/newimmiact_1/

(1) 在留期間の更新

在留期間を更新したい場合は、在留期間が満了する前に入国管理局（出張所）で更新の申請をします。6か月以上の在留期間を有する場合は、在留期間の満了するおおむね3か月前から受け付けています。手数料4,000円。

【必要書類】

- 在留期間更新許可申請書
- 活動内容ごとに法務省令で定める資料

- パスポート

- 在留カード

- その他入国管理局ホームページを参照

Thẻ cư trú

Thẻ cư trú là thẻ được cấp cho người có thời gian lưu trú dài hạn, liên quan đến thẻ cư trú được cấp gồm giấy phép nhập cảnh, cho phép thay đổi thời hạn cư trú, thay đổi tư cách cư trú. Thẻ cư trú là giấy tờ chứng minh nhân thân ở Nhật, những người trên 16 tuổi bắt buộc phải luôn mang theo người.

Cục quản lý nhập cảnh



Bộ tư pháp, cục quản lý nhập cảnh



(1) Thay đổi thời hạn cư trú

Trường hợp muốn ra hạn cư trú, thì trước khi hết hạn cư trú, phải nộp đơn xin gia hạn ở cục quản lý nhập cảnh hoặc chi nhánh vùng. Trường thời hạn cư trú còn trên 6 tháng thì có thể tiếp nhận hồ sơ trước 3 tháng. Phí gia hạn là 4000 yên

(Những giấy tờ cần thiết)

- Đơn xin gia hạn Visa
- Tài liệu quy định các nội dung hoạt động của Bộ

Tư pháp

- Passport

- Thẻ cư trú, thẻ ngoại kiều

- Ngoài ra, cần tham khảo thêm trên trang web của cục quản lý xuất nhập cảnh.

(2) 在留資格の変更

現在取得している在留資格の活動を中止して、別の在留資格にあてはまる活動を行おうとする場合は、在留資格変更手続きが必要です。手数料4,000円。

【必要書類】

- ・在留資格変更許可申請書
- ・活動内容ごとに法務省令で定める資料
- ・パスポート
- ・在留カード
- ・その他入国管理局ホームページを参照

(3) 出生による在留資格の取得

日本国内で出生したとき、出生後30日以内(但し、60日以内に出国する場合は必要ありません)に入国管理局(出張所)で在留資格の取得許可の申請をします。

【必要書類】

- ・在留資格取得許可申請書
- ・両親の在留カード
- ・両親の旅券(パスポート)
- ・出生証明書、母子健康手帳など
- ・その他入国管理局ホームページを参照

(2) Thay đổi tư cách cư trú

Nếu ngừng hoạt động với tư cách cư trú hiện tại, nếu trường hợp muốn chuyển sang tư cách hoạt động khác, thì cần thiết phải tiến hành thủ tục thay đổi tư cách hoạt động. Phí là 4000 yên.

(Giấy tờ cần thiết)

- ・Đơn xin thay đổi tư cách lưu trú
- ・Tài liệu quy định các nội dung hoạt động của Bộ

Tư pháp

- ・Passport
- ・Thẻ cư trú, thẻ ngoại kiều
- ・Ngoài ra, cần tham khảo thêm trên trang web

của cục quản lý xuất nhập cảnh.

(3) Dựa vào giấy khai sinh để xin tư cách cư trú

Trường hợp sinh ra tại Nhật, trong vòng 30 ngày (Trường hợp sẽ rời khỏi Nhật trong vòng 60 ngày thì không cần) phải làm thủ tục xin tư cách cư trú tại cục quản lý xuất nhập cảnh (nơi mình sinh sống)

(Giấy tờ cần thiết)

- ・Đơn xin cấp tư cách cư trú
- ・Thẻ cư trú của bố mẹ
- ・Passport của bố mẹ
- ・Giấy chứng sinh, sổ tay sức khỏe mẹ và bé...
- ・Ngoài ra, cần tham khảo thêm trên trang web

của cục quản lý xuất nhập cảnh.

(4) 永住許可

日本に永住を希望する人は、永住許可を受ける必要があります。入国管理局(出張所)で永住許可を申請します。手数料は許可されるとき、8,000円が必要です。詳しくは、入国管理局へ問い合わせてください。

【必要書類】

- ・永住許可申請書
- ・パスポート
- ・在留カード
- ・身分を証する文書など
- ・その他入国管理局ホームページを参照

(4) Xin cư trú vĩnh viễn

Người có nguyện vọng ở lại Nhật vĩnh viễn, cần thiết phải làm thủ tục xin cư trú vĩnh viễn. Làm thủ tục ở cục quản lý nhập cảnh (nơi mình sinh sống và làm việc). Khi được cho phép thì chi phí thủ tục cần trả là 8000 yên. Chi tiết xin hãy liên hệ Cục quản lý nhập cảnh.

【Giấy tờ cần thiết】

- ・Đơn xin cư trú vĩnh viễn.
- ・Passport.
- ・Thẻ cư trú.
- ・Các giấy tờ chứng minh nhân thân.
- ・Ngoài ra, cần tham khảo thêm trên trang web của cục quản lý xuất nhập cảnh.

(5) 資格外活動の許可申請

現在取得している在留資格以外の活動で収入・報酬がある活動をする場合は、原則として就労活動を行うことはできませんが、入国管理局から「資格外活動許可」を受ければ、次の一定の制限範囲内でアルバイトをすることができます。

留学生の資格外活動

資格外活動時間の制限

- 週 28 時間（1 日 8 時間）以内

資格外活動場所の制限（禁止事項）

風俗営業または風俗関連営業が営まれている営業所（例えば、バー、スナック、パチンコ屋など）でのアルバイトは、できません。

資格外活動許可申請の手続き

【必要書類】

- 資格外活動許可申請書

- 在留カード

- パスポート

詳しくは、大学・学校の留学生担当課又は下記に問い合わせてください。

広島出入国在留管理局
岡山出張所

TEL：086-234-3531

(5) Hoạt động việc làm ngoài tư cách cư trú

Trường hợp có thu nhập, thù lao từ những hoạt động ngoài tư cách cư trú hiện tại, thì về nguyên tắc là không được phép. Nhưng nếu nộp đơn đến cục quản lý xuất nhập cảnh để nhận được “Giấy phép hoạt động ngoài tư cách” thì có thể làm việc bán thời gian trong mức giới hạn quy định.

Hoạt động ngoài tư cách của du học sinh

Giới hạn thời gian

- 28 giờ/tuần (8 giờ/ngày)

Giới hạn loại công việc (những công việc bị cấm)

Việc làm trong ngành công nghiệp giải trí và tiêu khiển là bị cấm. Ví dụ: quán bar, hộp đêm, các dịch vụ đánh bạc.

Thủ tục xin giấy phép hoạt động ngoài tư cách cư trú

【Giấy tờ cần thiết】

- Đơn xin hoạt động ngoài tư cách

- Thẻ cư trú

- passport

Để biết thêm chi tiết, hãy hỏi thêm phòng phụ trách lưu học sinh ở trường bạn đang học hoặc Cục quản lý xuất nhập cảnh vùng Hiroshima, chi nhánh Okayama.

Điện thoại: 086-234-3531

(6) 再入国許可申請

再入国許可がなく日本の国外に出るにほんもどるときあらたざいりゆうしかくと、日本に戻る時に改めて「在留資格認定証明書交付申請」をし、「入国査証（ビザ）」をもらわなければなりません。日本への再入国が1年以上先になるときは、入国管理局で再入国許可を受けてから出国します。手数料3,000円（1回限り）、もしくは6,000円（数次許可）を支払い、再入国許可の証印シールを旅券に貼ってもらいます。再入国許可の有効期限は、現に有する在留期間の範囲内で、5年間を最長として決定されます。再入国許可の有効期限内に再入国しないと在留資格が失われることになりますので、注意してください。

みなし再入国許可

有効なパスポートと在留カードを持っているひとが、日本を出国して1年以内（在留期限が出国の日から1年以内にくる場合は在留期限まで）に再入国する場合は、再入国許可は不要です。出国後、みなし再入国許可の有効期限内に再入国しないと在留資格が失われることになりますので、注意してください。出国する際に、必ず、旅券および在留カードを提示してください。

(6) Giấy phép tái nhập cảnh

Nếu ra khỏi nước Nhật mà không xin giấy cho phép tái nhập cảnh, thì khi quay lại Nhật, cần phải xin lại visa. Nếu ra khỏi Nhật hơn 1 năm, thì cần xin cho phép tái nhập cảnh tại cục quản lý xuất nhập cảnh. Trả chi phí là 3000 yên (loại dùng 1 lần), và 6000 yên (loại dùng nhiều lần), và sẽ được dán tem chứng nhận cho phép tái nhập cảnh vào passport. Thời hạn hiệu lực của giấy phép tái nhập cảnh là trong thời gian visa hiện tại còn hiệu lực, tối đa là 5 năm. Chú ý rằng trong thời gian giấy phép tái nhập cảnh còn hiệu lực mà không quay lại Nhật, thì sẽ bị mất tư cách lưu trú.

Giấy phép tương đương giấy tái nhập cảnh

Người có passport và thẻ cư trú còn hiệu lực, nếu ra khỏi nước Nhật trong khoảng 1 năm (thời hạn của thẻ lưu trú thì trường hợp kể từ ngày rời khỏi Nhật đến lúc dưới một năm mà thời còn hiệu lực lưu trú) thì trường hợp muốn tái nhập cảnh Nhật trở lại thì không cần thiết xin cấp phép tái nhập cảnh.

Chú ý rằng khi xuất cảnh khỏi Nhật nếu vẫn còn thời hạn lưu trú nhưng quá 1 năm nếu không tái nhập cảnh trở lại Nhật sẽ bị mất tư cách cư trú. Khi xuất cảnh khỏi Nhật, nhất thiết phải trình passport và thẻ cư trú.

(7) 住居地以外の変更登録申請

住居地以外の変更があるときは、入国管理局に届出て変更してもらいます。氏名、生年月日、性別、国籍・地域の変更は14日以内に入国管理局の窓口で行います。在留期間更新、在留資格変更等の際はそれらの許可があったときに新しい在留カードが交付されます。

(8) 紛失と再交付

在留カードを紛失したり、盗難にあったり、汚してしまった場合には、警察に紛失届等を提出し、受理証明書を得る、その事実を知った日(海外で知ったときは再入国の日)から14日以内に入国管理局で再交付の申請をし、新しい在留カードをもらいます。その他、在留カードの写真を変更したい場合など、在留カードの交換を希望する場合にも再交付申請をすることができます。

(9) 在留カードの返納

死亡したときは、死亡の日から14日以内に本人の親族または同居人が在留カードを最寄りの入国管理局に返納します。日本を出国し、再入国しないときは、出国の際に空港・港の入国審査官に渡してください。

(7) Đơn xin đăng kí thay đổi ngoài vấn đề chỗ ở

Khi có thay đổi nào ngoài vấn đề chỗ ở, phải nộp đơn thay đổi lên Cục quản lí nhập cảnh. Những thay đổi về tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, phải tiến hành thủ tục tại Cục quản lí nhập cảnh trong vòng 14 ngày. Những thay đổi về thời hạn cư trú, tư cách cư trú, nếu được cấp phép thay đổi sẽ cấp thẻ cư trú mới.

(8) Làm mất và tái phát hành

Khi làm mất hoặc bị mất thẻ cư trú, hoặc làm bản thẻ cư trú, cần đến đồn công an để nộp đơn báo mất, nhận giấy chứng nhận thụ lí, và trong vòng 14 ngày từ khi biết mất (trường hợp đang ở nước ngoài, thì từ ngày tái nhập cảnh) cần phải đến Cục quản lí nhập cảnh để xin cấp lại. Ngoài ra, nếu muốn thay đổi ảnh trên thẻ cư trú, hoặc muốn đổi thẻ cư trú, cũng có thể làm đơn xin được tái phát hành lại.

(9) Hoàn trả thẻ cư trú

Trường hợp tử vong, thì trong vòng 14 ngày từ khi mất, người thân hoặc người sống cùng phải đem hoàn trả thẻ cư trú của người đã mất cho Cục quản lí nhập cảnh gần nhất. Trường hợp rời khỏi Nhật và không có ý định quay lại thì hoàn trả cho nhân viên cục quản lí nhập cảnh tại sân bay, cảng.

市町村役場にて

住居地の(変更)届出

・新たに來日された方

日本に3か月を超えて住む予定の外国人は、入国後、住居地を定めてから14日以内に自分が居住することになる市町村役場の窓口へ在留カードを持参し、住民登録の手続きをしてください。

＊パスポートに「在留カードを後日交付する」と記載がされた方は、パスポートを持参してください。

・住所が変わったとき

引っ越しするときは、古い住居地の市町村役場に転出届をし、転出証明書を得る、在留カードを持参の上、新しい住居地の市町村役場に14日以内に転入届をし、在留カードの裏面に住所の記載をしても構いません。外国に帰国するときも転出届は必要です。

Ở các văn phòng hành chính thành phố

Nộp đơn đăng kí (thay đổi) địa chỉ

・ Những người lần đầu đến Nhật

Người nước ngoài có ý định ở Nhật trên 3 tháng, sau khi nhập cảnh, sau khi xác định được địa chỉ cư trú trong vòng 14 ngày, hãy mang thẻ cư trú đến cơ quan chính quyền khu vực để làm thủ tục đăng kí cư trú.

*Những người có ghi “sẽ cấp thẻ cư trú sau ” trong passport thì hãy mang theo passport.

・ Khi thay đổi địa chỉ

Khi chuyển nhà, phải nộp đơn báo chuyển đi cho cơ quan chính quyền khu vực cũ, nhận giấy chứng nhận di chuyển chỗ. Sau đó trong vòng 14 ngày đem giấy chứng nhận đó cùng với thẻ cư trú tới cơ quan chính quyền mới để đăng kí chuyển tới và yêu cầu ghi địa chỉ mới lên thẻ cư trú. Khi về nước cũng cần làm thủ tục đăng kí chuyển cư trú.

マイナンバー制度

住民票のある外国人（中长期在留者、特別永住者など）には、マイナンバーと呼ばれる12桁の個人番号が市町村から通知されます。この個人番号は、社会保障や税、災害安否などに活用されます。

<http://www.cas.go.jp/jp/seisaku/bangoseido/>

結婚をしたとき（婚姻届）

日本で結婚（婚姻）を届け出る場合には、下記の書類が必要です。

詳しいことは、事前に各市町村役場担当課及び本国の大使館・領事館に問い合わせてください。

日本人と結婚して、「日本人の配偶者」に在留資格を変更したいとき、または、永住者や定住者と結婚したときは、入国管理局（出張所）に相談してください。

【必要書類】市町村役場に提出①②

- ① 婚姻届（用紙は市町村役場にありませす）
 - ② 婚姻要件具備証明書（婚約者が独身であり、自国の法律で結婚できる条件を備えていることを相手国政府が証明した公的文書）またはそれに代わる文書
 - ③ 日本人配偶者の戸籍謄本（本籍地以外の場合）
 - ④ パスポート
- * 必要な書類については、市町村役場に確認してください。

Chế độ my number (số cá nhân)

Người nước ngoài có tư cách cư trú tại Nhật Bản (lưu trú trung hạn, lưu trú vĩnh trú đặc biệt, v.v) sẽ nhận được mã số cá nhân (gọi là my number) gồm 12 chữ số từ văn phòng hành chính địa phương. Mã số cá nhân được sử dụng cho mục đích an sinh xã hội, thuế và đối phó với thiên tai.



Khi kết hôn(Đăng ký kết hôn)

Khi đăng kí kết hôn ở Nhật cần các loại giấy tờ sau. Xin vui lòng tham khảo ở cơ quan chính quyền địa phương nơi bạn đang sinh sống hoặc Đại sứ quán/Lãnh sự quán của nước bạn để biết thêm chi tiết.

Trong trường hợp kết hôn với người Nhật, khi muốn thay đổi tư cách cư trú sang “vợ/chồng người Nhật”, hoặc kết hôn với người có tư cách lưu trú là vĩnh trú, định cư ở Nhật, hãy đến tư vấn tại Cục quản lý nhập cảnh (hoặc văn phòng chi nhánh)

【Giấy tờ cần thiết】①② nộp cho cơ quan chính quyền khu vực

- ① Giấy đăng kí kết hôn (mẫu đơn có sẵn ở cơ quan chính quyền địa phương)
 - ② Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện kết hôn (giấy chứng nhận độc thân, hoặc giấy chứng minh đủ điều kiện kết hôn theo quy định nước mình, giấy tờ công chứng do nước mình cấp) hoặc các giấy tờ tương tự có thể thay thế
 - ③ Bản sao công chứng hộ khẩu của vợ/chồng người Nhật (nếu ở ngoài hộ khẩu)
 - ④ passport
- * Về giấy tờ cần thiết, hãy liên hệ xác nhận với cơ quan chính quyền khu vực.

離婚をしたとき（離婚届）

夫婦のどちらかが日本人の場合、夫婦ともに同意すれば、離婚することができます。下記の書類を持って、居住地の市町村役場に離婚の届出をしてください。夫婦双方が外国人の離婚については、居住条件によって届出することができない場合がありますので、詳しくは、それぞれの大使館または領事館と居住地の市町村役場に問い合わせてください。

【必要書類】

- ・離婚届（用紙は市町村役場にありませす）
 - ・日本人配偶者の戸籍謄本
 - ・日本人配偶者の住民票
 - ・パスポート
 - ・在留カード
- * 必要な書類については、市町村役場に確認してください。

Khi li hôn (đơn xin li hôn)

Trường hợp vợ hoặc chồng là người Nhật, nếu hai bên đồng ý thì có thể ly hôn. Cần mang theo những giấy tờ sau để nộp cho cơ quan hành chính địa phương nơi bạn đang sống: Trường hợp ly hôn đối với hai vợ chồng đều là người nước ngoài, không thể nộp đơn ly hôn do điều kiện cư trú, hãy tới đại sứ quán hoặc lãnh sự quán và cơ quan hành chính địa phương để biết thông tin chi tiết.

【Giấy tờ cần thiết】

- Đơn xi li hôn (Mẫu giấy có sẵn ở cơ quan chính quyền khu vực)
 - Bản sao công chứng hộ khẩu của vợ/chồng người Nhật
 - Phiếu công dân của vợ/chồng người Nhật
 - passport
 - thẻ cư trú
- * Về giấy tờ cần thiết, hãy liên hệ, xác nhận với cơ quan chính quyền địa phương.

亡くなったとき (死亡届)

日本に住む外国人が日本国内で死亡したときは、死亡の事実を知った日から 7 日以内 (国外で死亡したときは、その事実を知った日から 3 か月以内) に、同居者や親族が死亡した所か住所の市町村役場に死亡届を出してください。在留カードは入国管理局に返納してください。死亡の際には、本国政府にも報告してください。手続の方法は、大使館・領事館に問い合わせてください。

【提出書類】

- 死亡届書 (役所又は病院にあります)
- 死亡診断書 (死亡時に、死亡届書に医師の証明を受けたもの)
- 届出人の印鑑 (又は署名でも可)

いずれの場合も、市町村によって、提出書類や取り扱い方法が異なります。詳しくは、市町村役場の担当課に問い合わせてください。

Trường hợp tử vong (giấy báo tử)

Trường hợp người nước ngoài sống tại Nhật bị tử vong trong nước Nhật, trong vòng 7 ngày kể từ ngày phát hiện (trong vòng 3 tháng kể từ ngày phát hiện đối với trường hợp tử vong ở ngoài nước Nhật) người thân, bạn bè của người chết hãy tới nộp giấy báo tử tại Ủy ban nhân dân khu vực nơi người đó tử vong hoặc khu vực người đó đã sống. Trả lại thẻ cư trú cho cục quản lý nhập cảnh. Thông báo cho phía chính phủ của người tử vong. Hãy liên hệ với Đại sứ quán, Lãnh sự quán để biết về cách thức thực hiện thủ tục.

【Giấy tờ cần nộp】

- (1) Đơn báo tử (có ở cơ quan chính quyền hoặc bệnh viện)
- (2) Giấy chứng tử (khi tử vong, giấy chứng nhận tử vong do bác sỹ cấp)
- (3) Con dấu của người đi khai báo tử vong (chữ ký cũng được chấp nhận)

Tùy thuộc vào địa phương, cách thức, thủ tục khai báo có thể khác nhau. Vì vậy, hãy liên hệ với phòng chức năng cơ quan hành chính địa phương để biết thông tin chi tiết.

妊娠したとき

母子健康手帳 (親子手帳)

妊娠がわかったら、住居地届出をしている市町村役場に妊娠届を出すと母子健康手帳 (親子手帳) がもらえます。

この手帳は、妊娠・出産の状態、生まれた子供の発育の経過など、母子の健康状態を詳しく記載しておくもので、出産から就学までの子供の健康記録となります。

また、(公財) 母子衛生研究会が、英語、中国語、ハンガール語、タイ語、タガログ語、ポルトガル語、スペイン語、インドネシア語の母子健康手帳 (日本語と併記) を発行しており、送料・手数料を添えて郵送で入手するほか、一般書店を通じて取り寄せが可能です。(各手帳 820 円)

詳しくは、市町村役場担当課、保健所に問い合わせてください。

妊婦・乳幼児の健康診査

母子健康手帳 (親子手帳) 交付時に、妊娠中の無料健康診査のための受診票がもらえます。岡山市の場合、妊娠中に 14 回、岡山県内の医療機関 (事前申請により、全国の医療機関) で受診できます。また、出産後の乳幼児についても健康診査の補助があります。通常、医療機関には通訳はいないので、日本語のできる人と一緒に受診してください。

Trường hợp có thai

Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em (boshi kenkou techou, oyako techou)

Khi biết có thai, thai phụ đến thông báo mang thai tại cơ quan hành chính địa phương nơi bạn đang sống sẽ được nhận một cuốn sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em. Cuốn sổ này được sử dụng như một cuốn nhật ký để ghi chép chi tiết tình trạng sức khỏe của mẹ và bé trong suốt quá trình từ khi mang thai, lúc sinh, sự phát triển của bé cho đến tuổi đi học.

Boshi Eisei Kenkyukai phát hành cuốn sổ này dưới dạng song ngữ tiếng Nhật với tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái, tiếng Tagalog, tiếng Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và tiếng Indonesia. Những cuốn sách này có thể đặt mua thông qua bưu điện (thêm phí gửi và phí dịch vụ) hoặc ở hiệu sách (820 yên).

Để biết thông tin chi tiết, hãy liên lạc với cơ quan chính quyền địa phương, trung tâm sức khỏe cộng đồng

Kiểm tra sức khỏe cho sản phụ và trẻ sơ sinh

Khi nhận sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em, sản phụ có thể nhận thêm phiếu kiểm tra sức khỏe miễn phí. Đối với thành phố Okayama, sản phụ có thể đi kiểm tra sức khỏe miễn phí 14 lần trong suốt thời kỳ mang thai tại các trung tâm y tế của tỉnh Okayama (nếu nộp đơn trước thì có thể khám ở các trung tâm y tế trong cả nước). Ngoài ra còn hỗ trợ khám sức khỏe cho trẻ sau sinh. Hầu hết các trung tâm y tế không có người phiên dịch nên bạn nên đi cùng với người biết nói tiếng Nhật.

子どもが生まれたとき（出生届）

日本に居住する外国人が日本国内で出産したときは届出が必要です。

子どもが出生した日から14日以内に、生まれた所か住所地（又は本籍地）の市町村役場に父親（又は母親）が届け出てください。なお、居住地届出や在留資格申請の手続きも行ってください。

また、本国政府にも報告が必要です。手続の方法は、大使館・領事館に問い合わせてください。

【提出書類】

- 出生届書（役所又は病院などに備えている場合もあります）
- 出生証明書（出産したとき、出産届書に医師又は助産婦の証明を受けたもの）
- 届出人の印鑑（又は署名でも可）
- 母子健康手帳
- 国民健康保険証（加入者のみ）

Khi sinh em bé (Đăng ký khai sinh)

Đối với người nước ngoài sinh sống tại Nhật, nếu sinh con ở Nhật thì cần phải đăng ký khai sinh cho con. Trong vòng 14 ngày sau khi sinh, cha (hoặc mẹ) hãy đến cơ quan chính quyền địa phương nơi đang sinh sống (hoặc nguyên quán) để đăng ký khai sinh cho bé. Đồng thời cũng phải thực hiện thủ tục đăng ký lưu trú và tư cách cư trú cho bé. Ngoài ra cũng cần thông báo với chính phủ nước bạn. Về cách thức thủ tục xin vui lòng liên hệ với Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán nước bạn để biết thêm thông tin.

【Giấy tờ cần thiết】

- (1) Giấy đăng ký khai sinh (mẫu giấy khai sinh có thể lấy ở bệnh viện hoặc cơ quan hành chính địa phương)
- (2) Giấy chứng sinh (được ký bởi bác sỹ hoặc người đỡ đẻ)
- (3) Con dấu của người đi đăng ký (có thể chấp nhận chữ ký)
- (4) Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em
- (5) Thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân (nếu có tham gia)

その他の市町村役場での手続き 国民健康保険

これは、病気やけがをして医療機関にかかったときに支払わなければならない医療費の70%（70歳以上の一部の方は80%）を支払ってくれる保険制度です。

住居地届出をして、在留期間が3か月を超える人は、国民健康保険に加入しなければなりません。ただし、職場の健康保険等に入っている人、生活保護を受けている人、短期滞在、外交のビザを持つ人及び特定活動のビザを持つ人のうち、医療をうける活動又はその活動を行う人の日常生活上の世話をする目的で入国する人を除きます。加入者の医療費(保険適用外を除く)の自己負担は30%（70歳以上の一部の方は20%）です。そのほかにも、出産時や死亡時など、さまざまな給付があります。

加入の手続きは、住居地届出をしている市町村役場でします。加入後には、国民健康保険証が発行されるので、医者にかかるときは必ず持参し、病院の窓口で提示してください。(参考)「医療機関を受診するとき」

p.72

保険料は、所得と世帯の人数に応じて、世帯単位で算定されます。詳しくは、市町村役場の担当課に聞いてください。

Các thủ tục khác ở cơ quan chính quyền địa phương

Bảo hiểm sức khỏe quốc dân (Kokumin kenkou houken)

Đây là chế độ bảo hiểm chi trả 70% (Người trên 70 tuổi thì 80%) giá tiền khám bệnh trong trường hợp bị thương hoặc ốm đau. Người nước ngoài có thời gian lưu trú ở Nhật trên 3 tháng có thể tham gia bảo hiểm này. Trừ những người đã tham gia bảo hiểm sức khỏe của công ty, hoặc những người thuộc diện trợ cấp, tất cả mọi người đều phải tham gia bảo hiểm này.

Những người có nơi cư trú được thông báo và có thời gian lưu trú dài trên 3 tháng phải tham gia Bảo hiểm ý tế quốc gia. Tuy nhiên trong những người đang tham gia vào các hoạt động như bảo hiểm y tế tại nơi làm việc, những người đang được bảo vệ phúc lợi, những người có thị thực ngắn hạn, thị thực ngoại giao và thị thực với các hoạt động cụ thể thì những người đang tiến hành các hoạt động đó vào nước với mục đích chăm sóc cuộc sống hàng ngày sẽ được ngoại trừ.

Người tham gia bảo hiểm này chỉ phải chi trả 30% (người trên 70 tuổi thì 20%) chi phí khám chữa bệnh (trừ những bệnh ngoài chế độ bảo hiểm). Ngoài ra, khi sinh con hoặc khi bị tử vong, còn nhận thêm nhiều loại trợ cấp khác.

Thủ tục gia nhập bảo hiểm được làm ở cơ quan hành chính địa phương nơi bạn đăng ký cư trú. Sau khi gia nhập hộ gia đình sẽ được cấp 1 thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân. Hãy mang theo thẻ bảo hiểm này khi đi khám bệnh, đưa thẻ cho quầy tiếp tân của bệnh viện (tham khảo) (Khám bệnh ở các cơ sở y tế) xem trang 72.

Tiền đóng bảo hiểm được tính dựa trên thu nhập và số người trong một hộ gia đình (số nhân khẩu). Hãy đến phòng chuyên trách cơ quan chính quyền địa phương để biết thêm thông tin chi tiết

国民年金

年をとって働けなくなったときや、病気やけがで障害者になったときなどに、年金や一時金を支給して生活を支える社会保障制度です。日本国内に居住する 20歳～59歳の人は、国籍に関わらず、必ず国民年金に加入しなければなりません。

国民年金に加入するには、住所地届出をしている市町村役場へ届出をします。勤務先で厚生年金や共済組合に加入した人は、届け出る必要はありません。

国民年金に加入すると「年金手帳」が交付されます。加入後は毎月保険料を納めることになります。保険料は、16,540円（令和2年4月現在）です。

国民年金・厚生年金には脱退一時金支給制度があります。外国人が日本滞在中に年金に加入し、保険料を6か月以上納めた場合、帰国後2年以内に所定の手続きに従って請求すれば脱退一時金が支給される制度です。

詳しくは、最寄りの年金事務所か市町村役場の担当課に聞いてください。

Tiền lương hưu (Kokumin Nenkin)

Đây là chế độ bảo hiểm xã hội sẽ chi trả tiền lương hưu, hoặc một khoản tiền đảm bảo cho cuộc cho những người đến tuổi về hưu, những người bị bệnh, bị thương tật. Tất cả những người cư trú tại nước Nhật, không phân biệt quốc tịch, tuổi từ 20-59 đều phải tham gia loại bảo hiểm này.

Đăng ký tham gia bảo hiểm ở cơ quan hành chính địa khu vực bạn đăng ký cư trú. Những người đã tham gia bảo hiểm Kouseinenkin hay Kyousaikumiai tại nơi làm việc trước đó thì không cần phải tham gia loại bảo hiểm này.

Bạn sẽ được cấp một cuốn sổ lương hưu khi tham gia bảo hiểm này. Sau khi gia nhập, bạn phải đóng tiền bảo hiểm hàng tháng. Theo quy định thời điểm tháng 4 năm 2020, tiền đóng bảo hiểm là 16,540yen/ tháng.

Cũng có chế độ bạn sẽ được trả một khoản tiền nếu rút khỏi bảo hiểm Kokumin nenkin hoặc bảo hiểm Kouseinenkin. Đối với người nước ngoài sinh sống tại Nhật, đóng bảo hiểm này trên 6 tháng, trong vòng 2 năm sau khi về nước mà tiến hành các thủ tục theo quy định, thì sẽ được trả một khoản tiền khi rút khỏi bảo hiểm.

Xin liên hệ với cơ quan chính quyền, phòng bảo hiểm xã hội gần nhất để biết thêm thông tin chi tiết

岡山県内の年金事務所など一覧

Văn phòng bảo hiểm xã hội (và các chi nhánh) ở tỉnh Okayama

名称 Tên	所在地 Địa điểm	Số điện thoại
「ねんきんダイヤル」 年金に関する電話相談 Nenkin Dial : dùng để điện thoại hỏi về tiền lương		0570-05-1165
街角の年金相談センター岡山 Machikado Nenkin Sôdan Center Okayama (For only visitors' inquiries)	岡山市北区昭和町4-55 4-55, Showacho Kita-ku, Okayama-shi	電話による年金 相談は受け付けて いません Không nhận đàm phán về tiền lương qua điện thoại
岡山東 年金事務所 Okayama Higashi Nenkin Jimusho	岡山市中区国富228 228, Kunitomi Naka-ku, Okayama-shi	086-270-7925
岡山西 年金事務所 Okayama Nishi Nenkin Jimusho Jimusho	岡山市北区昭和町12-7 12-7, Showacho Kita-ku, Okayama-shi	086-214-2163
倉敷東 年金事務所 Kurashiki Higashi Nenkin Jimusho	倉敷市老松町3-14-22 3-14-22, Oimatsucho, Kurashiki-shi	086-423-6150
倉敷西 年金事務所 Kurashiki Nishi Nenkin Jimusho	倉敷市玉島1952-1 1952-1, Tamashima, Kurashiki-shi	086-523-6395
津山 年金事務所 Tsuyama Nenkin Jimusho	津山市田町112-5 112-5, Tamachi, Tsuyama-shi	0868-31-2360
高梁 年金事務所 Takahashi Nenkin Jimusho	高梁市旭町1393-5 1393-5, Asahi-machi, Takahashi-shi	0866-21-0570

※ 受付 時間 : 月曜日 8:30 ~ 19:00

(月曜日が休日の場合、火曜日)

火曜日~金曜日 8:30~17:15

毎月第2土曜日 9:30~16:00

Thời gian tiếp nhận: thứ hai 8:30-19:00
(Thứ hai là ngày nghỉ thì thứ ba sẽ tiếp theo lịch này)
Thứ ba-thứ sáu:8:30-17:15
Thứ bảy tuần thứ 2:9:30-16:00

日本の教育制度

日本の教育制度は、小学校6年間、中学校3年間、高等学校3年間、大学4年間

が基本となっており、いずれも国立・公立・私立があります。このうち小学校と中学校が義務教育です。

外国籍の子どもには、日本国内の小・中学校に就学する義務はありませんが、希望すれば入学できます。また、途中から編入することもできます。高等学校と大学は、原則として希望者が入学試験を受けて入学します。学年は4月に始まり、翌年の3月に終わります。

問合せ：各市町村教育委員会

子どもの養育（児童手当）

子どもを養育している人（所得制限基準額未満の方）は、中学校を卒業するまでの子ども1人につき、子ども手当月1万円（3歳未満と第3子以降の小学生までは15,000円）が受給できます。受給するには、お住まいの市町村への申請が必要です。詳しくは、市町村役場に問い合わせてください。

Hệ thống giáo dục ở Nhật Bản

Hệ thống giáo dục của Nhật Bản, hệ công lập hoặc dân lập đều có thời gian bậc tiểu học là 6 năm, trung học cơ sở là 3 năm, phổ thông trung học là 3 năm, đại học là 4 năm. Trong đó giáo dục bậc tiểu học và trung học là bắt buộc.

Người nước ngoài sinh sống tại Nhật Bản không bắt buộc phải theo học hệ tiểu học và trung học, nhưng họ có thể đề nghị để được đi học. Cũng có thể chuyển vào trường học ở Nhật Bản khi đang giữa năm học. Đối với trường cấp III và đại học, những người có nguyện vọng học cần phải tham gia kỳ thi đầu vào. Năm học được bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 năm sau.

Để biết thêm thông tin, liên lạc với Phòng giáo dục ở địa phương.

Trợ cấp trẻ em (trợ cấp nhi đồng)

Đối với người đang nuôi trẻ em (và có mức thu nhập dưới mức quy định), sẽ được hưởng trợ cấp trẻ em cho đến khi tốt nghiệp trung học cơ sở, 1 trẻ em được trợ cấp 10000¥/tháng (trẻ dưới 3 tuổi, và trẻ em thứ 3 trở đi, sẽ được trợ cấp 15000¥ cho đến khi học hết tiểu học). Để nhận trợ cấp, cần phải làm thủ tục ở cơ quan hành chính khu vực mình sống. Liên hệ với cơ quan chính quyền khu vực để biết thêm chi tiết.

保育所・保育園

保護者の仕事や病気などのために昼間家庭で保育できない就学前の0歳から5歳までの乳幼児を預かり、保育する児童福祉施設で、公立と私立があります。

保育料は、その子どもの家庭の前年の所得を基準にして、市町村ごとに決められています。

対象乳幼児や保育時間は保育所・保育園によって異なります。詳しくは、各市町村の保育担当課に問い合わせてください。

幼稚園

3歳から6歳までの幼児を対象として、学校に準ずる教育をする施設です。ほとんどの市町村にあり、公立と私立があります。1日の教育時間は4時間を標準としています。

対象幼児の年齢・費用・入園手続は、幼稚園によって違います。詳細は、公立の場合は市町村教育委員会へ、私立の場合は直接各幼稚園へ問い合わせてください。

認定こども園

保護者が働いている、いないにかかわらず利用可能です。詳しくは、各市町村の保育担当課に問い合わせてください。

Nhà trẻ, mầm non

Có các nhà trẻ công lập và dân lập nhận chăm sóc trẻ em trước tuổi đi học (từ 0 đến 5 tuổi) cho những gia đình không thể chăm sóc được vì lý do công việc hoặc đau ốm hoặc các lý do khác.

Chi phí trông giữ trẻ được tính toán dựa trên thu nhập năm trước của hộ gia đình và được quy định bởi từng địa phương.

Thời gian và đối tượng trẻ giữ sẽ khác nhau giữa các nhà trẻ. Thông tin chi tiết xin vui lòng hỏi phòng phụ trách giáo dục trẻ em, cơ quan chính quyền địa phương nơi bạn sinh sống

Mẫu giáo

Trường mẫu giáo là nơi chuẩn bị nền tảng giáo dục cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi trước khi vào cấp I. Hầu hết các địa phương đều có các trường mẫu giáo hệ công lập và dân lập. Giờ học chính thức là 4 tiếng trong một ngày.

Thủ tục nhập học, chi phí và độ tuổi tùy từng trường sẽ khác nhau. Để biết thêm thông tin liên quan đến trường công lập, hãy liên lạc với phòng giáo dục cơ quan chính quyền địa phương, đối với nhà trẻ dân lập thì vui lòng liên lạc trực tiếp.

Vườn trẻ (gồm nhà trẻ và mẫu giáo)

Có thể sử dụng dù bố mẹ có đi làm hay không. Liên hệ với phòng phụ trách giáo dục, cơ quan hành chính địa phương để biết thêm thông tin chi tiết.

しょうがっこう ちゅうがっこう 小学校・中学校

しょうがっこう まん さい ちゅうがっこう まん さい
小学校は満6歳、中学校は満12歳になっ

た子どもが、市町村立小学校・中学校に

にゅうがく きぼう ばあい きょういくいいんかい
入学を希望する場合は、教育委員会

で 就学の手続きをします。住民登録を行

っていて、翌年4月から小学校へ入学す

る年齢になる子どもを持つ保護者に対し

て、手続きの案内が送付されます。市町村

立小中学校の場合、住んでいる場所によ

って入学する学校が決まり、入学

試験はありません。

わからないことがあれば、市町村の教育

委員会に問い合わせてください。

ちゅうがっこう しょうがっこう そつぎょう ひと
中学校は、小学校を卒業した人が

にゅうがく ちゅうこういっかうこう くに けん しりつ
入学します。中高一貫校や国・県・私立

などの中学校を希望する場合は、入学

試験がありますので、直接各学校に問

合わせてください。

ひよう 費用

こうりつ しょうちゅうがっこう じゅぎょうりよう
公立の小中学校では、授業料や

きょうかしょ むりよう た ひよう せいふく
教科書は無料です。その他の費用(制服、

がくようひん きゅうしょく しゅうがくりこう こじん
学用品、給食、修学旅行など)は個人

負担です。経済的な理由でこれらの支払

いに困るときは、就学費の援助制度があ

るので、学校か市町村の教育委員会に

相談してください。

Trường cấp I, cấp II

Trẻ em tròn 6 tuổi muốn đi học cấp I, trẻ em

tròn 12 tuổi muốn đi học cấp 2 ở các trường

trong khu vực, thì phải làm thủ tục xin đi học

ở ủy ban giáo dục. Sau khi đăng ký cư trú, từ

tháng 4 năm sau nếu nhà có trẻ em đến độ

tuổi đi học cấp 1, thì sẽ gửi hướng dẫn thủ tục

nhập học tới bố mẹ. Đối với trường cấp II

công lập, trường sẽ được chỉ định tùy theo

nơi bạn đang sinh sống và không phải thi đầu

vào.

Nếu có gì không hiểu, hãy hỏi văn phòng

giáo dục ở địa phương.

Trẻ em đã tốt nghiệp cấp I sẽ tiếp tục học lên

cấp II. Trường hợp muốn nhập học các

trường dân lập, quốc lập, tỉnh lập, hoặc

trường gồm cấp II và cấp III, cần phải thi đầu

vào, vì vậy xin vui lòng hỏi trực tiếp trường

để biết thêm thông tin.

Chi phí

Học phí và sách giáo khoa sẽ miễn phí ở các

trường cấp I và cấp II hệ công lập. Các chi

phí khác (như đồng phục, đồ dùng học tập,

bữa trưa, đi tham quan học tập, ..vv..) sẽ do

cá nhân chi trả. Đối với các trường hợp khó

khăn về kinh tế, sẽ có tiền trợ cấp khi nhập

học. Vui lòng hỏi thêm ở trường hoặc văn

phòng giáo dục ở địa phương để biết thêm chi

tiết.

しょうちゅうがっこう とちゅうにゅうがく へんにゅうがく 小中学校への途中入学 (編入学)

ぼこく しょうがっこう ちゅうがっこう ざいがく
母国で小学校または中学校に在学して

いた 児童 生徒 が 日本 の 市町 村立

しょうちゅうがっこう へんにゅうがく ばあい には、
小中学校に編入学したい場合には、

住民登録を行った上で、市町村の教育

委員会編入学の手続きをしてください。

くに けん しりつがっこう うえ しょうそん きょういく
国・県・私立学校の場合には、直接各学

校に問い合わせてください。

「子ども日本語学習サポーター」派遣

いちざい おかやまけんこくさいこうりゅうきょうかい けんない
(一財)岡山県国際交流協会では、県内

ざいじゅうがいこくじん じどう せいと にほんご がくしゅう
在住外国人児童・生徒の日本語の学習

を支援するために、県内の学校や市町村

きょういく いいんかい いらい う
教育委員会などからの依頼を受け、

「子ども日本語学習サポーター」を学校

などに派遣しています。費用は無料です。

詳しくは下記へお問い合わせください。

【問合せ】

いちざい おかやまけんこくさいこうりゅうきょうかい
(一財)岡山県国際交流協会

TEL：086-256-2914

(月～土曜9：00～17：00)

Chuyển vào trường cấp I, cấp II

Nếu trẻ em đang đi học cấp I hoặc cấp II ở

nước ngoài muốn chuyển vào trường công

lập cấp I hoặc cấp II tại Nhật Bản, thì sau khi

đăng ký cư trú, hãy làm thủ tục chuyển

trường ở văn phòng giáo dục.

Đối với trường dân lập, tỉnh lập, quốc lập,

hãy liên hệ trực tiếp với trường.

Phái cử “người hỗ trợ trẻ em học tiếng Nhật”

Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Okayama, với

mục đích giúp đỡ trẻ em, học sinh người

nước ngoài sống trong tỉnh học tiếng Nhật,

khi nhận được yêu cầu từ phòng giáo dục hay

trường học trong tỉnh, sẽ tiến hành phái cử

“người hỗ trợ trẻ em học tiếng Nhật”. Không

tốn phí. Liên hệ địa chỉ sau để biết thêm chi

tiết

Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Okayama

Tel: 086-256-2914

(thứ Hai ~ thứ Bảy 9:00-17:00)

高等学校

高等学校は、中学校卒業後、普通教育及び専門教育を習得することができる

学校で、次の3課程に別れています。

全日制：昼間に通学し、修業年限は3年

定時制：働きながら夜間または昼間通学

し、修業年限は3年または4年

通信制：働きながら通信教育で学習

高等学校には、中学を卒業して入学

試験に合格した生徒が入学できます。

詳しくは、県または市の教育課に相談し

てください。私立の場合は直接学校に問

い合わせてください。

Trường cấp III

Là trường mà bạn có thể theo học giáo dục chuyên ngành và giáo dục phổ thông sau khi tốt nghiệp cấp II, và được chia thành 3 khóa học như sau:

Học tập trung: học vào ban ngày, thời gian học là 3 năm.

Học bán thời gian: vừa làm vừa học (ban đêm hoặc ban ngày), thời gian học là 3 năm hoặc 4 năm

Học từ xa: vừa làm vừa học từ xa

Để nhập học cấp III, học sinh cần phải tốt nghiệp cấp II và thi đậu kì thi đầu vào.

Để biết thêm chi tiết, hãy liên hệ với phòng giáo dục của thành phố hoặc tỉnh. Đối với trường dân lập thì liên hệ trực tiếp với trường.

大学・短期大学

高等学校を卒業した生徒のための学校

として、大学・短期大学があります。入学

するためには入学試験を受ける必要が

あります。日本の高等学校を卒業してい

なくても高等学校卒業程度認定試験に

合格すれば同じ程度の学力があると

認められ、入学試験を受けることができ

ます。

【高等学校卒業程度認定試験について】

文部科学省生涯学習推進課

TEL : 03-5253-4111 (内線2024、2643)

奨学金

経済的に理由で、修学が難しい場合、

学費などの給付や貸与を行う制度です。

政府、地方自治体、民間・公益団体の奨学

金などがあります。また、多くの大学で

は、独自の奨学金制度を設けています。

奨学金の情報や留学生に役立つ

情報：

独立行政法人 日本学生支援機構

<http://www.jasso.go.jp/>

Trường đại học, đại học ngắn hạn.

Trường đại học và đại học ngắn hạn là trường dành cho học sinh đã tốt nghiệp cấp III. Để nhập học cần phải tham gia kì thi đầu vào. Không cần tốt nghiệp cấp III tại Nhật, chỉ cần có xác nhận đậu kì thi tốt nghiệp cấp III thì sẽ được xem như là có cùng trình độ, và có thể tham dự kì thi đầu vào.

Về kì thi nhận định tốt nghiệp cấp III, liên hệ phòng Xúc tiến học tập của Bộ giáo dục, Văn

hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ

Tel:03-5253-4111(nội bộ 2024, 2643)

Học bổng

Là chế độ cấp hoặc cho vay học phí cho học sinh gặp khó khăn trong việc đi học vì lí do kinh tế. Học bổng từ chính phủ, địa phương, tư nhân, đoàn thể...Ngoài ra, các trường đại học lớn đều có chế độ học bổng của riêng mình

Thông tin hữu ích về học bổng và du học sinh Cơ quan pháp nhân hành chính độc lập hỗ trợ học sinh Nhật Bản



住まいの**見つけ方**

民間の賃貸住宅

民間の賃貸住宅を探すときは、住む地域の不動産業者に行き、希望する物件（場所、予算、間取りなど）について相談します。在留カードなど、身分を証明する物を用意して、日本語ができる人と一緒に行きましょう。

物件は、必ず現地を訪れて実際のようすを確認しましょう。気に入った物件が見つかったら、賃貸借契約を結びます。署名すると契約内容に同意したことになるので、内容をよく理解してから署名しましょう。契約時には、一般的に、敷金などの初期費用の支払いや連帯保証人などが必要です。

公営住宅

県や市町村は、家賃の低い住宅を提供しています。申し込むには収入や同居家族の有無などに条件があります。市町村営住宅は各市町村へ、県営住宅については、岡山県住宅課に問い合わせてください。

岡山県住宅課 TEL：086-224-2111

（公財）岡山県建設技術センター
住宅管理部 TEL:086-222-6696

Cách tìm chỗ ở

Thuê nhà dân

Khi tìm thuê nhà ở, người thuê nhà đến văn phòng bất động sản trong khu vực để được tư vấn thuê nhà theo nhu cầu như vị trí, giá tiền, diện tích... Nên đi cùng với người biết nói tiếng Nhật, mang theo thẻ cư trú và những loại giấy tờ cá nhân. Bạn nhất định phải đến xem thực tế ngôi nhà. Nếu tìm được căn nhà ưng ý, bạn sẽ tiến hành làm hợp đồng thuê nhà. Khi bạn ký hợp đồng tức là bạn đã đồng ý với những điều khoản trong hợp đồng, vì vậy bạn chỉ nên ký khi đã hiểu rõ nội dung bản hợp đồng. Khi ký hợp đồng, thông thường bạn phải trả chi phí ban đầu như tiền đặt cọc... và cần có người bảo lãnh.

Chung cư của tỉnh/thành phố

Tỉnh Okayama và chính quyền địa phương có cho người dân thuê nhà với giá rẻ. Để đăng kí, cần có những điều kiện như thu nhập của hộ gia đình, số người ở cùng. Hỏi thêm về nhà chung cư của tỉnh/thành phố ở văn phòng nhà ở tỉnh Okayama

Điện thoại nơi cho hỗ trợ thuê nhà của tỉnh:

- Văn phòng nhà ở tỉnh Okayama
Điện thoại: 086-224-2111
- Bộ phận quản lý nhà ở
Điện thoại: 086-222-6696

賃貸借契約の注意事項

1. 家賃を滞納しない。
2. 家主に無断で、家族以外の同居人を置かない。
3. 借りている物件を他人に転貸しない。
4. 家主に無断で改造・改装しない。
5. 他の賃借人や近隣に迷惑をかけない。
6. 契約に反して、犬・猫などの動物の飼育をしない。

契約時によく使用される用語の説明 **Giải thích các từ thường sử dụng trong hợp đồng**

家賃・賃料	1 か月分の部屋の借り賃。
Tiền thuê nhà	Số tiền cố định được trả hàng tháng cho việc sử dụng căn hộ
共益費	建物を維持・管理するための費用。毎月家賃と一緒に支払う。
Phí công ích	Dùng để bảo quản và quản lý tòa nhà. Trả hàng tháng cùng với tiền thuê nhà.
敷金（保証金）	契約時に、家賃の 1~3 か月分を家主に預ける。退去時に、滞納家賃や入居者が負担する修繕費用を差し引いて返却される。
Tiền đặt cọc	Từ 1 đến 3 tháng tiền thuê nhà, trả khi làm hợp đồng. Khi trả lại nhà, sẽ trừ vào phí sửa chữa, tiền nhà còn nợ. Phần tiền còn thừa sẽ được trả lại.
礼金	家主に支払う謝礼。通常、家賃1 か月分程度で、返却されない。
Tiền lễ	Tiền lễ cho chủ nhà, thường bằng khoảng 1 tháng tiền thuê nhà. Không trả lại.
仲介手数料	不動産業者に支払う手数料。家賃1 か月分程度。
Tiền hoa hồng	Tiền môi giới, trả cho đại lý bất động sản. Thường bằng khoảng 1 tháng tiền thuê nhà.
連帯保証人	家賃が支払えなくなった賃借人の代わりに責任を負う人。入居中のトラブルにも責任を持つ。
Người bảo lãnh	Nếu người thuê nhà không trả tiền thì người bảo lãnh có trách nhiệm phải trả thay. Trong trường hợp có vấn đề xảy ra, người bảo lãnh cũng phải có trách nhiệm.
申込金・手付金	契約が完了するまで、物件を押さえるために支払う予約金。通常、契約金の一部として使用されるが、キャンセルのときに返却されるかどうか、必ず事前に確認する。（手付金は返却されることが多い。）
Phí nộp đơn & Phí đăng ký	Tiền đặt cọc để giữ căn nhà muốn thuê cho đến khi hoàn thành hợp đồng. Thường là một phần của tiền hợp đồng, nếu hủy hợp đồng có thể được trả lại hoặc không, vì vậy cần xác nhận trước (tiền đặt cọc nhiều khi không được trả lại)

Vấn đề chú ý trong hợp đồng thuê nhà

1. Trả tiền thuê nhà đúng thời hạn.
2. Không cho phép người ngoài đến sống mà không thông báo với chủ nhà.
3. Không cho người khác thuê lại nhà mình đã thuê.
4. Không thay đổi hoặc sửa chữa lại nhà mà không thông báo với chủ nhà.
5. Không làm phiền những người hàng xóm.
6. Không nuôi thú cưng nếu hợp đồng không cho phép.

電気の使用

使用を開始するとき

使用を開始するときは、事前に電力会社と連絡して、入居する日から使えるようにします。(P59参照)

料金の支払い

電気の使用量は、契約者ごとにメーターにより計量され、その使用量を基に算定した電気料金の振込依頼書(請求書)が郵送されてきます。支払方法は、金融機関で払い込むほか、クレジットカードでの支払い、預貯金口座から自動振替にすることができます。自動振替の手続は p.83 を参考にしてください。

使用の停止

引越しのときは、少なくとも 3、4日前までに連絡します。電気料金の精算は、口座振替のほか、引越し先に請求書の郵送を依頼することができます。帰国の場合は、転出する日に係員が訪問して現金で精算します。

ブレーカー

一度にたくさんの電気機器を使い契約アンペアを超えると、ブレーカーが作動し、電気が自動的に切れます。電気をもう一度使うためには、使っていた電気製品のプラグをコンセントから抜いて、ブレーカーのつまみを上に上げましょう。

Sử dụng điện

Khi bắt đầu sử dụng

Để bắt đầu sử dụng điện, cần liên lạc trước với công ty điện lực, để có thể sử dụng ngay từ ngày chuyển đến (xem thêm trang 59)

Trả tiền

Lượng điện năng tiêu thụ được tính theo đồng hồ đo điện, hóa đơn tiền điện dựa trên lượng điện năng tiêu thụ sẽ được gửi đến từng hộ bằng đường bưu điện. Có thể trả tiền tại các cơ quan tài chính (ví dụ: ngân hàng), trả bằng thẻ credit, hoặc bạn có thể trả tiền trực tiếp từ tài khoản của bạn. (Xem trang 83 để biết thêm chi tiết về trả tiền tự động)

Cắt điện

Thông báo với công ty điện lực ít nhất 3 đến 4 ngày trước khi bạn dọn nhà đi. Tiền điện sau khi tính toán sẽ được trừ qua tài khoản, hoặc gửi về địa chỉ mới nơi mà bạn sẽ chuyển đến. Nếu bạn trở về nước, nhân viên công ty sẽ đến nhà bạn vào ngày bạn trả nhà để thu tiền.

Cầu dao

Nếu sử dụng quá nhiều điện trong cùng một lúc, vượt quá chỉ số ampe cho phép thì cầu dao sẽ ngắt điện tự động. Để bật nguồn điện trở lại, tháo phích cắm của các thiết bị sử dụng điện đã gây ra quá tải, điều chỉnh lại cầu dao bằng cách nhấn tay cầm cầu dao lên.

*2016年4月以降、電力会社は、電力自由化により個人も自由に契約先を選べるようになりました。

*Từ tháng 4/2016 sẽ tự do hóa điện lực nên cá nhân có thể chọn công ty điện lực để hợp đồng

【中国電力連絡先フリーダイヤル（無料）】【Số miễn phí của công ty điện lực Chuugoku】

中国電力営業所 (サービスセンター) Chi nhánh ngân hàng Chuugoku	引越受付・その他相談TEL Điện thoại khi chuyển nhà, tư vấn khác	停電問合せ TEL Số điện thoại liên lạc khi cắt điện
岡山東 Okayamahigashi	0120-415-322	0120-415-256
津山 Tsuyama	0120-410-254	0120-410-774
岡山 Okayama	0120-411-669	0120-411-353
倉敷 Kurashiki	0120-412-717	0120-412-788
高梁 Takahashi	0120-413-823	0120-413-826

※受付時間は、9:00～20:00（土・日・休日・年末年始を除く）です。

※最寄りの営業所のフリーダイヤルにかけると、カスタマーセンターにつながります。

Giờ làm việc 9:00～20:00
(Ngoại trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ và năm mới)

※Bạn sẽ được nối với trung tâm khách hàng khi quay các số điện thoại chi nhánh gần nơi bạn ở nhất

【その他の主な電力会社連絡先】【Địa chỉ liên lạc các công ty điện lực chủ yếu】

電力会社 Công ty	問合せ TEL Điện thoại liên lạc
じぶん電力 (日本エコシステム)	0120-389-440 (9 : 30～20 : 00)
ミツウロコグリーンエネルギー	0120-326-230 (9 : 00～17 : 00)
HTB エナジー	0570-040-070 (平日10:00～17:00)
au でんき (KDDI)	0120-925-881 (9 : 00～20 : 00)

ガスの使用

ガスの種類と使用の開始

ガスには都市ガスとプロパンガスがあり、地域によって決まっています。ガス器具は、それぞれのガスに合った器具が必要です。

都市ガスを使い始めるときは、事前に下表のガス会社へ使用開始日を連絡します。係員がガスメーターを開栓し、器具の点検や取り 扱いを説明してくれます。

プロパンガス（家庭用LPガス）は、都市ガスとともに広く使われています。プロパンガスを使う場合は、最寄りの販売店に連絡し、開栓と点検を依頼しましょう。

連絡先がわからない場合は、不動産屋や家主に確認してください。

【都市ガス会社の連絡先】【Địa chỉ liên lạc của Toshi gas】

会社（営業所）名	営業地域	連絡先
岡山ガス 岡山地区 Okayama Gas Vùng Okayama	岡山市、玉野市 Okayama, Tamano	Điện thoại 086-272-3111
岡山ガス 倉敷地区 Okayama Gas Vùng Kurashiki	倉敷市、総社市、早島町 Kurashiki,Soja,Hayashima	086-422-2750
岡山ガス 赤磐地区 Okayama Gas Vùng Akaiwa	赤磐市 Akaiwa	086-955-0229
水島ガス Mizushima Gas	倉敷市西部 Western Kurashiki	086-444-8141
津山ガス Tsuyama Gas	津山市の中心区域 Central Tsuyama	0868-22-7211

※上記の TEL番号は、ガス漏れなど緊急時の連絡も受け付けます。（24時間体制）

 Các số điện thoại ở trên cũng phục vụ 24 giờ cho những trường hợp khẩn cấp như Gas bị rò rỉ.

Sử dụng Gas

Các loại Gas và bắt đầu sử dụng Gas

Có 2 loại gas là toshi gas (gas đô thị) và gas propan, tùy vào địa điểm mà quyết định sử dụng loại gas nào. Dụng cụ sử dụng gas sẽ khác nhau tùy theo loại gas sử dụng.

Để bắt đầu sử dụng loại toshi gas, hãy liên lạc ngay ngày bắt đầu sử dụng với công ty gas theo danh sách được liệt kê bên dưới. Nhân viên công ty sẽ đến bật đồng hồ gas của bạn, kiểm tra các thiết bị và giải thích về cách sử dụng.

Gas Propan (LP gas) cũng được sử dụng rộng rãi. Liên lạc với công ty cung cấp gas ở địa phương để hợp đồng sử dụng gas, được kiểm tra thiết bị và giải thích chi tiết hơn. Hỏi thêm chủ nhà của bạn hoặc công ty bất động sản về dịch vụ cung cấp gas ở địa phương nếu bạn không biết.

料 金 の 支 払 い

電気料金と同様に、使用量に応じて毎月料金が請求されます。支払い方法は、預貯金口座からの自動振替、クレジットカードでの支払い、金融機関での払込があります。自動振替の手続は p.83 を参考にしてください。

使用の停止

引越しのときは、2、3日前までにガス会社に連絡し、利用の停止日を知らせます。係員が自宅を訪問して閉栓と精算の手続を行います。

ガス漏れに 注意

ガスには、漏れた時すぐわかるよう、においがついています。ガス漏れに気がついたら、ガスを止め、窓をあけましょう。

空気が入れ替わるまで、絶対に室内で火を使ったり電気製品のスイッチを入れたりしないでください。

また、換気が悪いところでガスを長時間使うと不完全燃焼し、CO中毒を発生することがあります。

ガスの異常に気がついたら、すぐにガス会社や販売店に連絡し、点検に来てもらいましょう。（24時間体制）

Trả tiền

Hóa đơn tiền gas, giống như hóa đơn tiền điện, là dựa trên số lượng sử dụng hàng tháng. Có thể trả tiền tại các cơ quan tài chính (ví dụ: ngân hàng), trả bằng thẻ credit, hoặc bạn có thể trả tiền trực tiếp từ tài khoản của bạn. (Xem trang 83 để biết thêm chi tiết về trả tiền tự động)

Cắt gas

Thông báo với công ty gas 2 hay 3 ngày trước khi bạn chuyển chỗ ở và thông báo ngày ngừng sử dụng gas. Nhân viên công ty sẽ đến ngắt nguồn cung cấp và giải quyết các thủ tục liên quan.

Chú ý rò rỉ gas

Để nhanh chóng nhận ra gas bị rò rỉ, người ta cho mùi vào gas. Nếu bạn ngửi thấy mùi rò rỉ gas, tắt gas ngay lập tức và mở tất cả các cửa sổ. Không sử dụng lửa hoặc bật các thiết bị điện cho tới khi không khí được lưu thông.

Nếu sử dụng gas ở nơi không thông thoáng trong một thời gian dài, có thể gây ra nhiễm độc khí CO do gas không được đốt cháy hoàn toàn

Nếu có bất kỳ điều bất thường nào liên quan đến gas, hãy liên lạc ngay tới công ty gas thông qua điện thoại (24 giờ) để được kiểm tra nguồn cung cấp và các thiết bị

水道の使用 使用の開始

引っ越してきて水道を使い始めるときや、
使用を中止するときは、事前に市町村役場に
連絡してください。

家庭に送られてくる水道水は、そのまま飲む
ことができます。

水道料金は、住んでいる地域によって異な
ります。下水道が設けられている地域では、
下水道料金も加算されます。

料金の支払い

使用料金の支払いは、他の公共料金と同
じく、金融機関での払い込みやクレジットカ
ード支払い、預貯金口座からの自動振替など
の方法があります。自動振替の手続は p.83
を参考にしてください。

詳しくは、市町村役場の水道担当課や
水道局へ尋ねてください。

Sử dụng nước

Bắt đầu sử dụng

Khi bạn chuyển nhà, muốn sử dụng nước
hoặc ngưng việc cung cấp nước, hãy liên lạc
với văn phòng ủy ban nhân dân thành phố.
Nước sử dụng trong gia đình có thể uống
được trực tiếp

Giá tiền nước sẽ khác nhau tùy vào mỗi vùng.
Ở những vùng có kết nối với hệ thống thoát
nước thải sẽ phải trả thêm phí thoát nước
thải.

Trả tiền

Cũng giống như các hóa đơn khác, tiền nước
có thể trả tiền tại các cơ quan tài chính (ví
dụ: ngân hàng), trả bằng thẻ credit, hoặc bạn
có thể trả tiền trực tiếp từ tài khoản của bạn.
(Xem trang 83 để biết thêm chi tiết về trả
tiền tự động)

Hỏi thêm ở bộ phận quản lý nước ở cơ quan
chính quyền thành phố để biết thêm thông
tin.

電話の新設 一般加入電話

NTT西日本を利用する場合、0120-064337

に電話をかけて申し込みます。

申し込みには、氏名・住所を証明するもの
(パスポートや在留カード、運転免許証な
ど)が必要です。申し込み時に、工事日を決め
ます。

電話の契約は有料で、利用する回線やサー
ビスの種類によって、加入時の一時金や
月々の回線使用料等の費用は異なります。い

ろいろな割引プランや付加サービスがある
ので、詳しいことはNTT西日本に尋ねるか、
ホームページを見てください。

(参考)

NTT 西日本 0120-064337 (英語、
ポルトガル語、スペイン語、中国語、韓国語)

9:00~17:00 (日曜日、祝日、12月29日~
1月3日はサービスなし)

NTT西日本URL (英文)

http://www.ntt-west.co.jp/index_e2.html

NTT西日本の他にもいくつかの電話会社があ
り、それぞれ提供するサービス、利用で
きる地域や料金体系が異なります。

詳細は、各社に照会してください。

主な電話会社一覧 p.65 参照

Đăng ký sử dụng điện thoại

Gia nhập điện thoại bình thường

Trường hợp sử dụng NTT Nishi Nihon, hãy
gọi điện đăng ký theo số 0120-064337.

Khi đăng ký, cần có giấy tờ chứng minh tên,
địa chỉ (ví dụ: hộ chiếu, thẻ người cư trú
hoặc bằng lái xe). Sẽ quyết định ngày đến
lắp điện thoại khi đăng ký.

Hợp đồng điện thoại tốn phí, tùy theo loại
đường dây sử dụng và các dịch vụ mà tiền
đầu vào và tiền sử dụng hàng tháng thay đổi.
Có nhiều gói giảm giá và dịch vụ kèm theo,
nên chi tiết hãy gọi NTT Nishi Nihon, hoặc
xem trên trang web của công ty

[Tham khảo]

NTT Nishi Nihon 0120-064337 (tiếng Anh,
tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng
Trung, tiếng Hàn)

9:00-17:00 (nghỉ Chủ nhật, ngày lễ, từ
29/12-3/1)

URL NTT Nishi Nihon (bản tiếng anh)



Cũng có nhiều công ty điện thoại khác nhau.
Để biết thêm thông tin về dịch vụ, cước phí
và vùng phủ sóng, hãy liên hệ trực tiếp với
các công ty đó. (Xem trang 65 về danh sách
các công ty điện thoại).



でんわ かけ方
電話のかけ方

こくない
国内へかけるとき

でんわばんごう
電話番号は、「市外局 番 + 市内局 番 + 加入者番号」の3組の数字からできています。例えば、（一財）岡山県国際交流協会の電話番号は、市外局 番（086）－市内局 番（256）－加入者番号（2914）です。同一区内への電話は、市外局 番は不要です。

こくさいでんわ
国際電話をかけるとき

- ・マイラインに登録している場合には、各電話会社に問い合わせてください。
- ・マイラインに登録していない場合には、「電話会社の識別番号 + 010 + 相手国番号 + 先頭の 0 を省いた相手の地域番号 + 相手方の番号」の順序でダイヤルします。

とうろく
マイライン登録

これは、市内・同一県内の市外・県外・国際通話にそれぞれ利用する電話会社をあらかじめ登録しておけば、その会社の識別番号をいちいちダイヤルする必要がない電話会社選択サービスです。（登録時のみ有料。）各電話会社P65に問い合わせてください。

Cách sử dụng điện thoại

Gọi trong nước

Số điện thoại bao gồm mã số vùng của thành phố, số nội vùng và số của khách hàng. Ví dụ, số điện thoại của OPIEF bao gồm 3 phần: 086 (mã vùng) – 256 (số nội vùng) – 2914 (số khách hàng). Không cần thêm mã vùng nếu gọi trong cùng một khu vực

Gọi quốc tế

Nếu bạn đã đăng ký sử dụng dịch vụ My Line, hãy liên lạc với các công ty điện thoại. Nếu bạn chưa đăng ký một tài khoản My Line, bạn phải bấm thêm số truy cập của công ty điện thoại +010+mã nước+mã vùng người muốn gọi đã bỏ số 0 ở đầu+số người muốn gọi.

Đăng ký My-line

Đây là một dịch vụ của công ty điện thoại, nếu bạn đăng kí trước công ty điện thoại khi gọi ngoại tỉnh, thành phố khác, gọi quốc tế, thì không phải quay mã số công ty mỗi lần gọi (có mất phí đăng ký ban đầu). Để biết thêm chi tiết, hãy liên lạc tới các công ty điện thoại (trang 65)

おも くにばんごう にほん じ さ
主な国番号と日本との時差

Mã số nước, thời gian chênh lệch so với Nhật

くに 国	Nước	くにばんごう 国番号 Mã nước	にほん 日本との時差 Thời gian chênh lệch (giờ)
アメリカ	Mỹ	1	－14～－17
イギリス	Anh	44	－9
ブラジル	Brazin	55	－12～－14
オーストラリア	Úc	61	－1～+1
インドネシア	Indonesia	62	－2～0
フィリピン	Philippines	63	－1
タイ	Thái	66	－2
かんこく 韓国	Hàn Quốc	82	0
ちゅうごく 中国	Trung Quốc	86	－1
ベトナム	Vietnam	84	－2
インド	India	91	－3:30

おも でんわ がいいしや と あ さき
主な電話会社と問い合わせ先 Các công ty điện thoại

かいしやめい 会社名	Tên công ty	といあわ さき 問合せ先 Số điện thoại tư vấn
にしにほん しない どういつけんない しがいふうわ NTT西日本（市内・同一県内の市外通話のみ） NTT Nishi Nihon (chỉ gọi cho những số cùng thành phố/tỉnh)		116 0800-2000116（携帯から）（từ di động）
NTT コミュニケーションズ NTT Communications		0120-506506
au au		157 0077-7-111
ソフトバンク SOFTBANK .Corp.		0088-82
Y!mobile（ワイモバイル） Y!mobile		0570-039-151 (9:00～20:00)
楽天モバイル Rakuten Mobile		0800-6000-700 (9:00～18:00)

こうしゅうでんわ
公衆電話

こうしゅうでんわ
公衆電話は、10円・100円の硬貨、テレ
フォンカードなどを使って利用すること
ができます。但し、100円硬貨を使用した
ときは、つり銭は出ません。

こうしゅうでんわ
公衆電話から国際電話をかけるときは、
「国際通話兼用公衆電話」と表示されて
いる電話を利用してください。

きんきゅうじ
緊急時には、受話器を上げ、緊急通話
ボタンを押した後、110番等を押すと
つか
使えます。(無料)災害時には優先電話に
なります。

かくしゅあんないばんごう
NTTの各種案内番号

でんわ しんせつ いてん かくしゅ と あ
・電話の新設・移転・各種問い合わせ

TEL : 116

TEL : 0800-2000116 (携帯電話・PHS)

でんわ こしょう
・電話の故障

TEL : 113

TEL : 0120-444113

・インターネットに関する問い合わせ

0120-116116

でんわばんごうあんない ゆうりよう
・電話番号案内 TEL : 104 (有料)

でんわりょうきん かん と あ
・電話料金に関する問い合わせ

NTTファイナンスからの請求

TEL : 0800-333-5550

にしにほん せいきゆう
NTT西日本からの請求

TEL : 0120-747488

Điện thoại công cộng

Máy điện thoại công cộng chấp nhận tiền xu
10 yên, 100 yên, hoặc thẻ điện thoại. Tuy
nhiên, trong trường hợp bỏ vào 100 yên, bạn
sẽ không nhận được tiền thừa

Khi gọi điện quốc tế từ một điện thoại công
cộng, hãy sử dụng điện thoại với bảng hiệu
“Điện thoại công cộng có thể gọi quốc tế”.

Trường hợp khẩn cấp, nhấn máy lên, sau đó
bấm nút sử dụng khẩn cấp, có thể bấm các số
khẩn cấp như 110 (miễn phí). Khi xảy ra
thiên tai, sẽ trở thành điện thoại ưu tiên

Các số hướng dẫn của NTT

・Hỏi về các loại dịch vụ, lắp đặt mới điện
thoại, chuyển nhà..:

Tel:116

TEL:0800-2000116 (di động, PHS)

・Hư điện thoại

Tel: 113

Tel: 0120-444113

・Hỏi liên quan tới internet

0120-116116

・Hướng dẫn số điện thoại

Tel: 104 (mất phí):

・Hỏi liên quan đến chi phí

Hóa đơn từ NTT finance

Tel: 0800-333-5550

Hóa đơn từ NTT Nishi Nihon

Tel: 0120-747488

でんわりょうきん しはらいかた
電話料金の支払い方

よちおきん こうざ
預貯金口座からの自動振替クレジットカード
カード支払い、金融機関窓口やコンビニ
エンスストアより支払いできる請求書
しはらい
支払いがあります。

プリペイドカード (テレフォンカード)

こくないせんよう
国内専用のカードや、国際電話がかかけら
れるカードが販売されています。

けいたいでんわ
携帯電話

げんざい にほん
現在、日本では、携帯電話がほとんどの
ちいき つか
地域で使えます。

けいたいでんわ きしゅ
携帯電話の機種やサービス、料金

プランなどは会社により異なります。

こくさいでんわ つか
国際電話に使えるかどうかは、購入時に
かくにん
確認してください。

おも けいたいでんわがいしゃ
【主な携帯電話会社 Các công ty điện thoại chủ yếu】

NTT	151 (ドコモ携帯電話から Từ di động của Docomo)
ドコモ	0120-800-000(他会社携帯電話、固定電話から Từ di động công ty khác số cố định)
au	157(au携帯電話から Từ di động của AU)
	0077-7-111(他会社携帯電話、固定電話から Từ di động công ty khác số cố định)
	0120-959-472 (英語 tiếng Anh)/ 0120-959-473(ポルトガル語Tiếng Bồ Đào Nha)
	0120-959-476(中国語 tiếng Trung) / 0120-959-478(韓国語 Tiếng Hàn)
SoftBank	157 (ソフトバンク携帯電話から Từ di động của softbank)
	0800-919-0157(他会社携帯電話、固定電話から Từ di động công ty khác số cố định)

Cách thức trả tiền điện thoại

Trả tiền bằng cách trừ tự động qua tài khoản

hoặc bằng thẻ tín dụng, trả qua hóa đơn thanh
toán tại Ngân hàng hoặc cửa hàng tiện lợi.

Thẻ trả tiền trước (Thẻ điện thoại)

Có bán thẻ chuyên dụng cho quốc nội và thẻ
dùng gọi quốc tế.

Điện thoại di động

Ngày nay, điện thoại di động có thể sử dụng
hầu hết tất cả các vùng của nước Nhật.

Cước phí, dịch vụ, kiểu dáng điện thoại là
khác nhau giữa các công ty điện thoại. Hãy

hỏi kỹ liệu máy bạn muốn mua có thể gọi đi
quốc tế được hay không.

IP電話

インターネットを活用した新しい電話サービスです。

110番、119番などの緊急通報やNTTの3桁の番号サービスには使えませんが、同じ提携グループ内では通話料が無料で、また、長距離や国際通話料金が一般電話よりも割安です。

主な電話会社やインターネットのプロバイダーがサービスを提供しています。

Điện thoại IP

Điện thoại IP là một loại dịch vụ điện thoại mới sử dụng Internet.

Loại điện thoại này không gọi được tới các số khẩn cấp như 110, 119 và dịch vụ điện thoại số 3 của NTT nhưng miễn phí khi gọi tới các số điện thoại dùng chung mạng lưới. Gọi điện thoại đường dài hoặc gọi quốc tế thì rẻ hơn so với viễn thông truyền thống.

Những dịch vụ này được cung cấp bởi các công ty điện thoại chính hoặc các nhà cung cấp dịch vụ Internet.

ハローワーク（公共職業安定所）

日本人だけでなく外国人に対しても職業相談、職業紹介、求人情報の提供等のサービスを行う政府機関です。ハローワークを利用するときは、在留カードを持参してください。利用時間は、原則として、平日の8:30から17:15までです。

Văn phòng môi giới việc làm (Văn phòng đảm bảo việc làm công cộng)

Là cơ quan chính phủ, tiến hành các dịch vụ cung cấp thông tin tuyển dụng, giới thiệu việc làm, tư vấn việc làm cho cả người Nhật và người nước ngoài. Hãy mang theo thẻ cư trú khi bạn sử dụng dịch vụ này. Văn phòng mở cửa từ 8:30 giờ đến 17:15 giờ các ngày trong tuần.

【岡山市内の主なハローワーク】 Các văn phòng môi giới việc làm trong tỉnh Okayama

名称 Name	所在地 Address	TEL	言語/ 時間 Languages / Time
岡山 Okayama	岡山市北区野田 1-1-20 1-1-20, Noda Kitaku, Okayama-shi	086-241-3701	英語 (金)Tiếng Anh Thứ 6 1 : 00pm – 5 : 00 pm ポルトガル語(火)Tiếng Bồ Đào Nha thứ 3 1 : 00pm – 5 : 00 pm
ハローワークプラザ 岡山 Hello Work Plaza Okayama	岡山市北区本町 6-36 第一セントラルビル 7F First Central Bill 7F 6-36, Honmachi Kitaku, Okayama-shi	086-222-2900	
おかやま新卒応援ハローワーク Okayama Shinsotsu-ouen Hello Work	岡山市北区本町 6-36 第一セントラルビル 7F First Central Bill 7F 6-36, Honmachi Kitaku, Okayama-shi	086-222-2904	
さいだいじ 西大寺 Saidaiji	岡山市東区河本町 325-4 325-4, Koumotocho Higashiku, Okayama-shi	086-942-3212	

めいしょう 名称 Name	しょざいち 所在地 Address	TEL	げんご じかん 言語/ 時間 Languages / Time
つやま 津山 Tsuyama	つやましさんげ つやまろうどう 津山市山下9-6 津山労働 そうごうちょうしゃ 総合庁舎 c/o Tsuyama Rôdô Sôgô Chôsha, 9-6, Sange, Tsuyama-shi	0868-35-2674	
くらしきちゅうおう 倉敷中央 KurashikiC hûô	くらしきしきさき 倉敷市笹沖1378-1 1378-1, Sasaoki, Kurashiki-shi	086-424-3333 (43 #)	ポルトガル語 Tiếng Bồ Đào Nha (月)(水)thứ 2,4 1 : 00pm – 5 : 00 pm
そうじゃ 総社 Soja	そうじゃしちゅうおう 総社市中央3-15-111 3-15-111, Chûô, Soja-shi	0866-92-6001	ポルトガル語 Tiếng Bồ Đào Nha (水)(金)Thứ 4,6 1 : 00pm – 5 : 00 pm
たまの 玉野 Tamano	たまのしちつこう 玉野市築港2-23-12 2-23-12, Chikkô, Tamano-shi	0863-31-1555	
わけ 和気 Wake	わけちょうわけ 和気町和気481-10 481-10, Wake, Wakecho, Wake-gun	0869-93-1191	
びぜん 備前 Bizen	びぜんしひがしかたかみ 備前市東片上227 227 Higashi Katakami, Bizen-shi	0869-64-2340	
かさおか 笠岡 Kasaoka	かさおかしかさおか 笠岡市笠岡5891 5891 Kasaoka Kasaoka-shi	0865-62-2147	
みまさか 美作 Mimasaka	みまさかしはやしの 美作市林野67-2 67-2 Hayashino, Mimasaka-shi	0868-72-1351	
こじま 児島 Kojima	くらしきしこじまおがわちやう 倉敷市児島小川町3672-16 3672-16 Ogawacho, Kojima, Kurashiki-shi	086-473-2411	
にいみ 新見 Niimi	にいみしたかお 新見市高尾2379-1 2379-1 Takao, Niimi-shi	0867-72-3151	
たかはし 高梁 Takahashi	たかはししだんちやう 高梁市段町1004-13 1004-13 Dancho, Takahashi-shi	0866-22-2291	

ろうどうじょうけん そうだん 労働条件などの相談サービス

にほん
日本では、「労働基準法」に定められた労働者の権利が守られるよう、使用者を指導・監督するため、各県に労働局が設けられており、その下に各地域ごとに労働基準監督署が設置されています。労働条件や作業環境などで困ったこと、わからないことがあれば、最寄りの労働基準監督署に相談してください。

【場所】 おかやましきたくしもしい
岡山北区下石井1-4-1
おかやまだい ごうどうちやうしゃ
岡山第2合同庁舎1F
おかやまろうどうきよくろうどうきじゅんぶかんとくか
岡山労働局労働基準部監督課

TEL : 086-225-2015

Dịch vụ tư vấn về điều khoản việc làm

Nhật Bản có Luật tiêu chuẩn lao động để bảo vệ quyền lợi của người lao động, và có Chi cục lao động ở mỗi tỉnh để hướng dẫn và giám sát những người sử dụng lao động. Mỗi Chi cục lao động có một vài chi nhánh ở trong vùng.

Nếu bạn gặp khó khăn hoặc không hiểu về điều kiện lao động hoặc môi trường công việc, hãy hỏi thêm chi nhánh gần nhất của Chi cục lao động, hoặc tại văn phòng sau:

【Địa điểm】

Bộ phận thanh tra, Phòng Tiêu chuẩn lao động, Chi cục lao động Okayama, Tầng 1F, Dai 2 Gôdô Chôsha, 1-4-1 Shimoishii, Kita-ku, Okayama-shi

Điện thoại: 086-225-2015